BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này) gồm 262 loại, được chia thành:

a) Phân khoáng đơn: 01 loại;

b) Phân hữu cơ: 03 loại;

c) Phân vi sinh vật: 04 loại;

d) Phân hữu cơ vi sinh: 22 loại;

đ) Phân hữu cơ sinh học: 12 loại;

e) Phân hữu cơ khoáng: 37 loại;

g) Phân bón lá: 182 loại;

h) Phân bón có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

2. Danh mục các loại phân bón đã có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam nhưng có sự thay đổi về tên, tổ chức, cá nhân đăng ký (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này), gồm 78 loại, được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 02 loại;

b) Phân vi sinh vật: 04 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 03 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 17 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 09 loại;

e) Phân bón lá: 41 loại;

g) Phân bón đất hiếm: 02 loại.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón tại Danh mục bổ sung này khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày kể từ ngày ký ban hành. Thông tư này thay thế Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 07/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam".

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

I. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	INDO GUANO	%	P_2O_5: 6,92; Ca: 17,84	CT TNHH TM Mai Khôi

II. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Melfert 5-3-2 (Melfert Slow Release Organic Fertilizer)	%	HC: 64; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-2; CaO: 9; MgO: 1; SO_4: 0,5; Độ ẩm: 11	CT TNHH TM XNK Việt Tranh Đề (NK từ Châu Âu)
		mg/kg	Fe: 1300; Mn: 300; Zn: 200; Cu: 60; B: 35; Mo: 2	
2	Nature' choice N-P-K-OM 4-3-3-65	%	HC: 65; N-P_2O_5-K_2O: 4,2-3-2,8; CaO: 9; MgO: 1; Độ ẩm: 12	
			pH: 6,4	
3	Riger 4-2-10	%	HC: 55; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-10; CaO: 9; MgO: 0,5; Độ ẩm: 12	
		mg/kg	Fe: 650; Mn: 300; Zn: 250; Cu: 50; B: 15; Co: 1	

III. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Tricho-MX	Cfu/g	Trichoderma sp: $1x10^9$; Streptomyces sp: $1x10^7$; Bacillus sp: $1x\ 10^8$	CT TNHH TM&SX Mai Xuân
		%	Độ ẩm: 30	
2	Vi.EM - MX	Cfu/g	Bacillus sp: $1x10^9$; Rhotopseudomonas: $1x10^6$; Lactobacillus sp: $1x10^7$; Sacchromyces sp: $1x10^6$	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05	
3	EM - MX	Cfu/g	Bacillus sp: $1x10^9$; Rhotopseudomonas: $1x10^6$; Lactobacillus sp: $1x10^7$; Sacchromyces sp: $1x10^6$	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05	
4	BIO-9 USA	%	P_2O_5-K_2O: 0,2-0,1; Ca: 0,5; Mg : 0,5; S: 0,1; Fe: 0,08; I: 0,03 Co: 0,0008; Cu: 0,0005; F: 0,015; Zn: 0,005; Mn: 0,09; B: 0,018 Mo: 0,0012; Se: 0,00002	CT TNHH Giống hoa Phương Đông
		Cfu/ml	Bacillus licheniformis; Bacillus azotoformans; Bacillus megaterium Bacillus thuringiensis; Bacillus coagulans; Bacillus pumlis Bacillus stearothermiphillis; Paenibacillus polymyxa; Paenibacillus durum; Paenibacillus florescence; Paenibacillus gordonae Azotobacter chroococcum; Azotobacter polymyxa; Sacchromyces cervisiae; Pseudomonas aureofaceans: $8.10^{8:}$ mỗi loại	

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BIO SUN	%	HC: 16; N: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Bio Sun
		Cfu/g	Azotobacter spp: $1x10^6$; Trichoderma: $1x10^9$	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	HAC 1-1,5	%	HC: 15; N-P_2O_5: 1-1,5; Ca: 0,02; Mg: 0,005; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM Hoàng Ân
		ppm	Axit Humic: 500; Fe: 50; Mn: 70; Cu: 30; B: 20	
		Cfu/g	Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
3	HAC 3-1-0,5	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-0,5; Mg: 0,015; Ca: 0,02; S; 0,002; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM Hoàng Ân
		ppm	Axit Humic: 300; Fe: 100; Mn: 70; Cu: 200; B: 50; Zn: 200	
		Cfu/g	Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
4	HAC-07	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-0,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	B: 100; Zn: 100; Mn: 300; Fe: 100; Cu: 200	
		Cfu/g	Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
5	HAC-10	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-0,5; Mg: 0,1; Ca: 0,2; S: 0,15; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 2000; Fe: 1000; Cu: 1000; B: 1000; Axit Humic: 1000	
		Cfu/g	Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
6	Minamix_VSBO 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH CN Hóa sinh Miền Nam - Đăk Lăk
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus spp: $1x10^6$ mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
7	Trichoderma VIC	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; CaO: 1,6; MgO: 0,6; SiO_2: 1,6; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa Nông VIC
		Cfu/g	Trichoderma spp.: $1x10^6$	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	Phân phức hợp Fitohoocmon I	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-8	CT CP phân bón Fitohoocmon
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 3,8; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Pseudomonas sp; Streptomyces sp: $1x10^6$ mỗi loại	
9	HUMIX	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hữu Cơ
		ppm	Fe: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Bacillus spp; Azotobacter; Azospirillium: $5x10^6$ mỗi loại	
10	LA NGÀ	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 30	CT CP Mía đường La Ngà
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
11	LA NGÀ 1	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
12	LA NGÀ 2	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp:; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
13	LA NGÀ 3	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
14	LA NGÀ 4	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-4; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
15	Việt Phát	%	HC: 15; Axít Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Mg: 0,03; S: 0,6; Ca: 0,6; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Sao Việt
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
		Cfu/g	Trichoderma sp: $1x10^6$	
16	Nông Phát	%	HC: 15, Axít Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Mg: 0,03; S: 0,6 Ca: 0,6; Độ ẩm: 30	CT TNHH VT NN Tây Nguyên
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
		Cfu/g	Trichoderma sp Azotobacter spp; Bacillus spp: $1x10^6$ mỗi loại	
17	EMZ-USA	%	HC: 15	CT CP PT Thế Giới Xanh (NK từ Hoa Kỳ)
		Cfu/ml	Aerobic Bacter; Anaerobic Bacter: $5x10^7$ mỗi loại; Azotobacter, Clostridium, Bacillus, Micrococcus, Nitrosomonas, Pseudomonas, Rhizobium, Streptomyces: $5x10^6$ mỗi loại	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1	
18	Komix-RRb	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,01	CT CP SX TM Thiên Phúc
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
19	Thiên Tân 003	%	HC: 15; P_2O_5: 2; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 25	CT CP Thiên Tân
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; B: 100	
		Cfu/g	Aspergillus niger; Trichoderma spp; Azotobacter sp: $1x10^6$ mỗi loại	
20	Thiên Tân 004	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; B: 100	
		Cfu/g	Aspergillus niger; Trichoderma spp; Azotobacter sp: $1x10^6$ mỗi loại	
21	SINH HỌC XANH (BioBlue)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm : 30	CT TNHH MTV SX-TM Thiên Tân
		ppm	Streptomyces spp; Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
22	Thiên Trường Trichoderm	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-6-2; CaO: 5; Độ ẩm: 30	CT TNHH KHKT Thiên Trường
		Cfu/g	Trichoderma sp: $2x10^6$; Bacillus sp: $1x10^6$	

V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	APT	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH NN An Phú Thịnh
		ppm	Zn: 500; Mn: 150; Fe: 150	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	Nguyên Xanh 2,5-0,5-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
			pH: 6,5	
3	BN1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2 0_5$-K_2O: 2,5-2-2; MgO: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 25	CS SX&KD phân bón Bảo Ngọc
4	BN2	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2 0_5$-K_2O: 4-2-2; MgO: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 25	
5	BN3	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2 0_5$-K_2O: 2,5-4-4; MgO: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 25	
6	BN4	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2 0_5$-K_2O: 3-5-4; MgO: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 25	
7	Trimix- N1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Điền Trang
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; B: 150	
8	Minamix_SHBO 01	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH CN Hóa sinh Miền Nam_Đăk Lăk
		ppm	Zn: 500; Mn: 150; Fe: 150	
9	Việt Phát	%	HC: 22; Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Sao Việt
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
10	Nông Phát	%	HC: 22; Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Mg: 0,03; S: 0,6 Ca: 0,6; Độ ẩm: 20	CT TNHH VT NN Tây Nguyên
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
11	Thiên Trường Humate	%	HC: 70 (Axit Humic: 55); N-K_2O: 2,5-10; Độ ẩm: 17	CT TNHH KHKT Thiên Trường
12	Thiên Trường Humic 3-7-3	%	HC: 25; Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 3-7-3; CaO: 7; MgO: 2; SiO_2: 0,5; Độ ẩm: 20	

VI. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	TSC 3-3-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; CaO: 1; S: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP VTKTNN Cần Thơ
		ppm	B: 1000	
2	TSC 4-2-4	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 4-2-4; CaO: 2; S: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 1000	
3	TSC 4-4-2	%	HC: 15; N- P_2O_5-K_2O: 4-4- 2; CaO: 5; S: 4; MgO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 1000	
4	TSC 1-6-1	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; CaO: 5; S: 4; MgO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 1000	
5	Ten Up	%	HC: 60,2 (C hữu cơ: 35); N-P_20_5: 8-12; Độ ẩm: 12	CT TNHH nguyên liệu SX D.D.P [NK từ Châu Âu]
6	Super Ten	%	HC: 74 (C hữu cơ: 43); N-P_20_5: 12-4; Độ ẩm: 12	
7	Trimix- N2	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-2; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Điền Trang
		ppm	Cu: 100; Zn: 50; B: 150	
8	Bounce Back	%	HC: 44; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-4,6-2; S: 2; Ca: 7; Mg: 0,6; Độ ẩm: 13	DNTN TM Đức Việt (NK từ Úc)
		ppm	Fe: 2000; Mn: 500; Zn: 350; Cu: 8; B: 3; Mo: 2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
9	HATA Cá 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; Độ ẩm: 25	DNTN Hải Thành
10	HATA Cá 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; Ca: 4; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 100; Mn: 400	
11	HATA Cá 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	
12	HAC-16	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Ca: 3; Mg: 0,25; S: 0,4; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM Hoàng Ân
		ppm	Zn: 500; Fe: 500; Cu: 300; B: 500; Mn: 500	
13	Con Ó 1	%	HC: 15; N- P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 12	CT CP Phân bón Miền Nam
14	Con Ó 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 12	
15	Con Ó 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; Độ ẩm: 12	
16	Con Ó 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-7; Độ ẩm: 12	
17	Con Ó 5	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-6-8; Độ ẩm: 12	
18	Con Ó 6	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-4; Độ ẩm: 12	
19	Con Ó 7	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-6; Độ ẩm: 12	
20	Con Ó 8	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 12	
21	Con Ó 9	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-4; Độ ẩm: 12	
22	Con Ó 10	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-3; CaO: 4; MgO: 4; S: 2; Độ ẩm: 12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
23	Con Ó 11	%	HC: 15; P_2O_5: 8; CaO: 5; MgO: 3; S: 3; Độ ẩm: 12	CT CP Phân bón Miền Nam
24	Con Ó 12	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-3; CaO: 2,2; MgO: 1,4; S: 2; SiO_2: 2,2; Độ ẩm: 12	
		ppm	Fe: 3000; Cu: 15; Mn: 270; Mo: 5; Co: 10	
25	Con Ó 13	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; CaO: 2; MgO: 0,5; S: 2; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2	
26	Yogen 1	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 12	
27	Yogen 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-3; Độ ẩm: 12	
28	Yogen 5	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-3; Độ ẩm: 12	
29	Anlcomix N^0 004	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-9-3; Độ ẩm: 12	
30	Anlcomix N^0 006	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Độ ẩm: 12	
31	Anlcomix N^0 010	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-2; Độ ẩm: 12	
32	VL-09	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; B: 50; Mn: 40; Mo: 10; Fe: 50	
33	Việt Phát	%	HC: 16; Axít Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-1-1; Mg: 0,03; S: 0,6; Ca: 0,6; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Sao Việt
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
34	Komix-TPCF1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6,25-4-6,25; MgO: 2; CaO: 2; Độ ẩm: 25	CT CP SX TM Thiên Phúc
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
			pH: 5-7	
35	Komix-TP Pe.1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6,25-2,25-4,5; MgO: 1; CaO: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
			pH: 5-7	
36	Thiên Tân 001	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-5; CaO: 1,5; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP Thiên Tân
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; B: 100	
37	Thiên Tân 002	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-3; CaO: 1,5; MgO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; B: 100	

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Hữu cơ AC-MILAN	%	HC: 24; N: 8,77; Ca: 0,3; Alanine: 5,6; Arginine: 0,7; Aspartic Acid: 2,4; Glutamic Acid: 5,1; Glycine: 12,8; Hydroxylysine: 0,8; Hydroxyproline: 4,3; Histidinne: 0,3; Isoleucine: 0,9; Leucine: 1,6; Lysine: 1,7; Methionine: 0,4; Ornitine: 2,4; Phenylalanine: 1,1; Proline: 7; Serine: 0,2; Threonine: 0,1; Tyrosine: 0,3; Valine: 1,4	CT TNHH Agrimatco Việt Nam (NK từ Anh, Pháp, Tây Ban Nha)
			pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	Hữu cơ FERTIPLUS MGB	%	HC: 23,5; N: 9,8; MgO: 4; B: 2; Fe: 1; Mn: 1; Zn: 1; Cu: 0,1; Co: 0,015; Mo: 0,015; Độ ẩm: 12	CT TNHH Agrimatco Việt Nam (NK từ Anh, Pháp, Tây Ban Nha)
		ppm	Alanine: 5; Arginine: 3,6; Aspartic Acid: 3,2; Cysteine: 0,2 Glutamic Acid: 5,8; Glycine: 14,2; Hydroxyproline: 4,6; Serine: 1; Threonine: 0,5; Tyrosine: 0,8; Valine: 1,4; Histidinne: 0,7; Isoleucine: 0,9; Leucine: 2; Lysine: 2,5'; Methionine: 0,45; Phenylalnine: 1,3; Proline: 7,7	
3	Basfoliar ® Aktiv	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-27-18; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Mn: 0,01; Mo: 0,001; Zn: 0,01	
			pH: 4,4 ; Tỷ trọng: 1,37	
4	LEAF DRIP COMPLEX AMIN 10-6-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-6-6; B: 0,008; Cu: 0,006; Fe: 0,01; MgO: 0,01; Mn: 0,006; Zn: 0,006; Alanine: 0,5; Arginine: 0,6; Aspartic Acid: 0,2; Cysteine: 0,2; Glutamic Acid: 0,8; Glycine: 4,2; Hydroxylysine: 0,6; Serine: 1; Threonine: 0,5; Tyrosine: 0,8; Valine: 0,4; Histidinne: 0,7; Isoleucine: 0,1; Leucine: 0,3; Lysine: 0,5; Methionine: 0,45; Phenylalnine: 0,1; Proline: 0,7	
			pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,31	
5	AGRI-GROW	%	N- P_2O_5-K_2O: 6,33-12,66-25,8; MgO: 1; Fe: 0,111; B: 0,022; Co: 0,0007; Mo: 0,0008; Cu: 0,056; Mn: 0,056; Zn: 0,056	
			pH: 4 – 5; Tỷ trọng: 1,58	
6	AGRI - BOOST	%	HC: 1,69; N-P_2O_5-K_2O: 13,2-13,2-13,2 MgO: 1; Fe: 0,096; Cu: 0,048; Zn: 0,048; Mn: 0.073; B: 0,019; Co: 0,0008; Mo: 0,0008; Protein: 0,3	
		ppm	Vitamin C: 20; Canci: 800; Natri: 80; Alanine: 280; Valine: 150; Glycine:140 Isoleucine: 92; Leucine: 180; Proline:184 Threonine 152; Lysine: 272; Serine: 208; Methionine: 72; Tyrosine: 332; Arginine: 16; Hydroxyproline: 36; Phenylalnine: 8; Ornithine: 20; Aspartic Acid: 316; Glutamic Acid: 20	
			pH: 4 - 5; Tỷ trọng: 1,52	
7	AGRI - CITRO	%	N: 3,5; Mn: 8,1; Zn: 8,1; S: 8,9	
		ppm	pH: 5; Tỷ trọng: 1,13	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	AGRI - FORCE	%	P_2O_5-K_2O: 37-25; Zn: 0,02; Mn: 0,02	CT TNHH Agrimatco Việt Nam (NK từ Anh, Pháp, Tây Ban Nha)
			pH: 4,5 - 5,5 ; Tỷ trọng: 1,65	
9	CAL - FORCE	%	N: 10; CaO: 15 ; MgO: 2; Mn: 0,1; Fe: 0,05; B: 0,05; Cu: 0,04; Zn: 0,02; Mo: 0,001	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,5	
10	LEAF DRIP ALXIM BMo	%	B: 4; Mo: 0,3	
		mg/kg	Auxinas: 14,28; Giberelinas (GA_3): 7,8; Citoquinillinas hormonas: 140	
			pH: 7,88 ; Tỷ trọng: 1,22	
11	LEAF DRIP 4-20-25	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-20-25; B: 0,008; Cu: 0,006; Fe: 0,01; MgO: 0,01; Mn: 0,006; Zn: 0,006	
			pH: 11 ; Tỷ trọng: 1,5	
12	Hữu cơ Avant®Natur	%	HC: 37,3; N: 5,5; Tryptophane: 0,05; Aspartic Acid: 0,8; Glutamic Acid: 1; Serine: 0,3; Glycine: 1,9; Tyrosine: 0,3; Cysteine: 0,05; Threonine: 0,3; Histidinne: 0,1; Lysine: 0,6; Arginine: 0,2; Alanine: 1,2; Valine: 0,5; Methionine: 0,1; Phenylalnine: 0,5; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,8; Proline: 1	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,13	
13	Basfoliar ® Kelp	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,2-1- 0,1	
		mg/kg	B: 0,25; Cu: 0,17; Fe: 0,61; Mn: 0,01; Zn: 0,56; Mo: 0,11	
			pH: 4,7; Tỷ trọng: 1,067	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
14	ASCO 95	%	HC: 43; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,02-10; Mg: 0,3; Ca: 0,05; S: 1,5	VP ĐD tại TP. Hồ Chí Minh - CT Asiatic Agricultural Industries Pte. Ltd (NK từ Ailen)
		ppm	Zn: 20; Cu: 1	
			pH: 9-10,5; Tỷ trọng: 0,8-1,03	
15	Algacomplex	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 9,7-12,8-6 (P: 5,6)	
		ppm	Cu: 70; Mn: 150; B: 90	
			pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,24	
16	Asco Gold	%	HC: 14,9	
			pH: 3,8-4,8; Tỷ trọng: 1,13-1,15	
17	AlgaCal	%	HC: 20; N: 4; CaO: 9	
		ppm	Mn: 150	
			pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,24	
18	BT Mag-Phos	%	P_2O_5- K_2O: 27,7-4,5; Mg: 0,45	CT CP Cây trồng Bình Chánh
		ppm	GA_3: 360.	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2	
19	BT Kẽm	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-3,6-4,5; Zn: 33; Ẩm độ: 8	
		ppm	B: 900	
20	BT – N27	%	N: 27; Ẩm độ: 8	
		ppm	Zn: 680, B: 1800	
21	BT Amino	%	N: 8; CaO: 0,27; Axit amin: 45 (Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Proline, Threonine, Lysine, Serine, Methionine)	
		ppm	pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
22	SEAWEED	%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-3-20; S: 1,5; Mg: 0,45; Alanin: 0,32; Arginin: 0,04; Threonin: 0,04; Cystin: 0,01; Serin: 0,08; Glycin: 0,29; Histidin: 0,08; Valin: 0,28; Isoleucin: 0,26; Leucin: 0,41; Lysin: 0,16; Prolin: 0,28; Methionin: 0,11; Phenylalanin: 0,25; Tyrosin: 0,17; Tryptophan: 0,07; Glutamic amic acid: 0,93; Aspartic acid: 0,62; Mannitol: 0,11; Laminarin: 0,08; Alginic acid: 0,8; Độ ẩm: 3-5	CT BOLY Corporation chi nhánh TP Hồ Chí Minh [NK từ Canada]
		ppm	B: 125; Fe: 200; Mn: 10; Cu: 30; Zn: 65; Cytokinin: 600; Auxin: 37; Gibberellin: 21	
23	TSC 6-6-2	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-2; Mg: 0,05; Ca: 0,05	CT CP VTKTNN Cần Thơ
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
24	TSC 4-4-10	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-10; Ca: 0,05; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
25	TSC 6-30-30	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 6-30- 30; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 6	
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6	
26	TSC 10-5-44	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-44; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 6	
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6	
27	TSC 10-52-10	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; Ca: 0,05; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,25	
28	TSC Humic 2-2-1	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Ca: 0,05; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 400; B: 200; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
29	COVA BA-NA	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-5-5	CS SX phân hữu cơ COVAC
		ppm	Cu: 200; B: 800; Zn: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
30	COVAC GROWMAX 9-18-9	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-18-9; CaO: 0,1	
		ppm	Cu: 50; Fe: 100; Zn: 50; B: 800; NAA: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
31	COVA FISH	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-3-2; Protein: 2	
		ppm	Cu: 50; Fe: 100; Zn: 50; B: 800; Axit amin: 2000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
32	Nutriculture 20-30-20^{plus}	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 9	CT TNHH Cửu Long [NK từ Hoa Kỳ; Đài Loan và Italia]
33	Nutriculture 10-60-10^{plus}	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 8	
34	Seaweed Extract Powder	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-6-18; Ca: 0,15; Mg: 0,2; Axit Alginic: 2; Độ ẩm: 8	
35	Sugar Transfer	%	N: 4; Hydroxyl 1.2.3-Propanetricarboxylic axit: 0,1	
			pH: 5-7,2; Tỷ trọng: 1,1	
36	Tomato Plus (18-19-30)	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-19-30; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7	
37	DRAMMATIC "K"	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-5-0,2	
			pH: 4-7,2; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
38	Cal-Bor-Amin (Biorolex)-L	%	N: 8; CaO: 11,2; Axit Amin: 8 [Lysine, Alanine, Argenine, Aspatic, Cystine, Glycine, Glutamic Axit, Histindine, Oleucine]	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)
		ppm	Fe: 2,5; Mn: 25; Zn: 25; Cu: 25; B: 150	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
39	SICO-Perplex (Biorolex-Top)	%	HC: 5; N: 2; MgO: 0,3; S: 2,5; Axit Amin: 0,25 [Lysine, Alanine, Argenine, Aspatic, Cystine, Glycine, Glutamic Axit, Histindine, Oleucine]	
		ppm	Fe: 0,2; Mn: 100; Zn: 500; Cu: 50; B: 150; Mo: 50	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
40	ĐNTF N0 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-35; MgO: 0,5; S: 0,8; NAA: 0,05; GA_3: 0,05; Độ ẩm: 15	CT TNHH Đại Nhật Thịnh
			Zn: 400; B: 1000	
41	ĐNTF N0 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-15; MgO: 1; S: 1; Ca: 1; NAA: 0,05; GA_3: 0,05	
		ppm	Zn: 200; B: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
42	ĐNTF N0 03	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 8-35-8; MgO: 0,1; S: 0,1	CT TNHH Đại Nhật Thịnh
		ppm	Zn: 200; B: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
43	ĐNTF N0 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; MgO: 0,5; S: 0,1; NAA: 0,05; GA_3:0,05 Amino axit: 3 (Tryptophane: 0,1; Aspartic Acid: 0,4; Serine: 0,3; Glycine: 0,1; Tyrosine: 0,3; Cysteine: 0,2; Threonine: 0,1; Histidinne: 0,1; Lysine: 0,2; Arginine: 0,2; Alanine: 0,2; Valine: 0,1; Methionine: 0,1; Phenylalnine: 0,2; Isoleucine: 0,1; Leucine: 0,1; Proline: 0,2)	
		ppm	Cu: 500; B: 200; Zn: 500	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
44	Trimix-DT	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6,5-3-2	CS phân bón Điền Trang
		ppm	Mg: 300; Ca: 300; Mn: 200; Mo: 100; Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Fe: 200; GA3: 1.000; NAA: 1.000	
45	DOTA 101	%	Axít Humic: 1; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5; MgO: 0,1	CT TNHH Công nghệ Đông Tây
		ppm	Fe: 300; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 200; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
46	DOTA 102	%	Axit Humic: 1; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-10-5; MgO: 0,05	
		ppm	Fe: 300; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 200; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
47	DOTA 103	%	Axít Humic: 0,5; $N-K_2O$: 7-10; CaO: 3; MgO: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
48	DOTA 104	%	$P_2O_5-K_2O$: 30-5; MgO: 4; Zn: 1	
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,4	
49	DOTA Bo	g/lít	N: 65; B: 160	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
50	DOTA CanxiBo	%	N: 10; CaO: 22; MgO: 2	
		ppm	B: 2000; Zn: 1000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
51	DOTA K-Humate	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 6-5-5; MgO: 0,05	
		ppm	Fe: 300; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
52	DOTA Kali	%	$N-K_2O$: 5-31; MgO: 0,002	
		ppm	ZnO: 20; Mn: 20; B: 20	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
53	Bio Sea Blue	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,3-1,2-1,4; Ca: 0,031; Mg: 0,067; Na: 0,85; S: 1,1; Cl: 1,5	DN TN TM Đức Việt (NK từ Úc)
		ppm	Mn: 0,3; Cu:2,5; Fe: 28; Zn: 12; Se: 1,8; Mo: 1; Co: 1; B: 3,1; I: 0,8	
			pH:3,5-3,8; Tỷ trọng: 0,85	
54	HAC-02	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-5; Mg: 0,1; Ca: 0,1	CT TNHH TM Hoàng Ân
		ppm	Zn: 1000; B: 2000; Fe: 500; Cu: 1000; Mo: 200; GA_3: 200; α-NAA: 200; Vitamin (B1, C): 200 mỗi loại	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2	
55	HAC-05	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,02; Mg: 0,03	
		ppm	B: 2000; α-NAA: 500; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 150; VitaminB1: 200; VitaminC: 200; Axit Glutamic: 24; Serine: 18; Histidine: 5; Glycine: 82; Alanine: 40; Arginine: 40; Valine: 8; Phenylalanine: 13; Leucine: 15; Proline: 7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2	
56	Humic-HAC	%	Axit Humic: 55; Axit Fulvic: 20; K_2O: 10; Mg: 0,05; S: 0,03; Ca: 0,05; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 400; Fe: 400; Cu: 150; Mn: 400; B: 500; Mo: 50; α-NAA: 200	
57	HN 01 (cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 3- 8	CT TNHH TM Hoàng Nông
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 100	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
58	HN 02 (cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-3-3; NAA: 0,4	
		ppm	Cu: 100; Mn: 100; Zn: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
59	HN 03 (cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5: 2-5	CT TNHH TM Hoàng Nông
		ppm	Cu: 100; Fe: 50; Zn: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
60	HN 04 (cây ngắn ngày)	%	CaO: 20; Amino axit: 0,01	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
61	LÚA XANH 25-20-10+TE (GREEN RICE 25-20-10+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 25-20-10; S:0,05; CaO: 0,01; MgO: 0,01; Độ ẩm: 12	CT TNHH MTV SXTM Hóa Nông Lúa Xanh
		ppm	Fe: 100; Cu: 50 Zn: 100, Mn: 100; B: 100	
62	LÚA XANH 13-45-13+TE (GREEN RICE 13-45-13+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-45-13; S:0,05;CaO: 0,01; MgO: 0,01; Độ ẩm: 12	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50 Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
63	LÚA XANH 7-5-47+TE (GREEN RICE 7-5-47+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-47; Độ ẩm : 12	
		ppm	Fe: 100; Cu: 20; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
64	LÚA XANH 3-15-3+TE (GREEN RICE 3-15-3+TE)	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-15-3; SiO2: 15; CaO: 10; Mg: 0,01; Độ ẩm: 12	
		ppm	GA_3: 150; Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
65	LÚA XANH 602: 5-9-5+TE (SUPER BEST 602: 5-9-5+TE)	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-9-5; Mg: 0,01; αNAA: 0,1	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100	
			pH: 6,9; Tỷ trọng:1,2	
66	LÚA XANH 603: 6-10-6+TE (SUPER BEST 603: 6-10-6+TE)	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 6-10-6; Ca: 0,01; Mg: 0,01; NAA: 0,1	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 7; Tỷ trọng:1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
67	VIC Amin+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-1-1	CT TNHH Hóa Nông VIC
		ppm	B: 300; Mn: 80; Zn: 300; Cu: 80; Fe: 80; Asperatic: 210; Glutamic: 600; Glycine: 140; Arginine: 780	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
68	VIC 10-55-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50	
69	VIC 7-5-44+ TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50	
70	KM-humat 20	%	Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 3	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
71	KM 0-7-35+TE + fulvic	%	Axit Fulvic: 1; P_2O_5-K_2O: 7-35; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; B: 150	
72	KM 440	g/lít	P_2O_5-K_2O: 440-50; MgO: 50	
			pH: 0,5-1,5; Tỷ trọng: 1,35-1,45	
73	KM 33-10-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-10-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; B: 150	
74	KM - Humic tan	%	Axit Humic: 7; P_2O_5-K_2O: 2-2	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
75	KM 15-30-15+TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 10	CT TNHH PT Công nghệ Khổng Minh
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; Cu: 50; B: 100	
76	KM-Humic 45	%	Axit Humic: 45; K_2O: 5; MgO: 3; Độ ẩm: 10	
77	KM K-Humate 66%	%	K_2O: 7; Axit Humic: 66; Độ ẩm: 10	
78	Amix 202	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-4-4	CT CP Phân bón miền Nam
		ppm	Axit Humic: 30; Cu; 20; Mn: 20; Fe: 20; B: 40; Mo: 10; Zn: 20	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
79	MEKOFA 555	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 4-3-3; MgO: 0,015	
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; B: 50; Mn: 100; Mo: 5	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1	
80	LAKMIN 15-30-15+TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 10	CT TNHH Lâm Khải Minh
		ppm	B: 500; Zn: 200; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; GA_3: 300; NAA: 200	
81	LAKMIN 6-30-30+TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 500; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; GA_3: 200; NAA: 200	
82	Lưỡi liềm vàng 5-5-5+TE (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 10; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5	
		ppm	Zn: 200; Fe: 200; Cu: 200; Mn: 200	
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
83	LAKMIN 10-55-10+TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-55-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 250; Fe: 100; Cu: 100; B: 250; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
84	Mỹ Nhật Bo Kali (Chuyên lúa)	%	K_2O: 48; B: 3; Ẩm độ: 10	CT TNHH TMDV SX Mỹ Nhật
			pH: 6 - 8	
85	Mỹ Nhật DOHALED I (Chuyên lúa)	%	N-K_2O: 23-3; Mg: 0,015; GA_3: 0,3; NAA: 0,1; B1: 0,02; Ẩm độ: 10	
		ppm	Bo: 150	
			pH: 5 - 7	
86	Mỹ Nhật DOHALED II (Chuyên lúa)	%	P_2O_5: 33; Mg: 3; Ca: 2	
			pH: 6 – 8; Tỷ trọng: 1,27	
87	Mỹ Nhật DOHALED III (Chuyên lúa)	%	N-K_2O: 3-33	
		ppm	Bo: 200; Cu: 50	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,25	
88	Mỹ Nhật DOHALED IV (Chuyên lúa)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,5-7-7; Mg: 0,01	
		ppm	Bo: 200; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,1	
89	Bông lúa vàng_18	%	Axit Humic: 0,07; N-P_2O_5-K_2O: 0,48-15,4-3,98; Ca: 2,9; MgO: 0,42; S: 0,14; SiO_2: 0,28	CT TNHH Nam An
		ppm	NAA: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
90	Nam Anh_1	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-5-7; Ca: 0,6; MgO: 0,1; S: 0,03; SiO_2: 0,05	
		ppm	NAA: 600	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
91	Nam An_1	%	N-K_2O: 0,46-1,5; Inositol: 0,05; Vitamin B1: 0,05	
		ppm	NAA: 3300	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,14	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
92	Nutri Leaf Nông Phát 20-20-20	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM Nông Phát
			B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 5	
93	Nutri Leaf Nông Phát 30-10-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; S: 2; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 5	
94	Nutri Leaf Nông Phát 9-15-30	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-15-30; S: 5,4; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 5	
95	EpNON-P.340	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 45-340-80; MgO: 40; SiO_2: 0,04	CT CP Nghiệp Nông
		ppm	Zn: 150; Mn: 200; Fe: 150; Cu: 100	
			pH: 3,5-4,5; Tỷ trọng: 1,35-1,45.	
96	EpNON-K36	%	Axit Fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-9-36; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 150; Mn: 50; B: 500	
97	EpNON-N30	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-7-13; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 50; B: 500; GA_3: 400	
98	EpNON-60	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-20-25; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 50; B: 500; NAA: 500; GA_3: 300 Vitamin B1: 200; Vitamin C: 300	
99	Arrow – Siêu lân	g/l	P_2O_5-K_2O: 500-150 MgO: 75	CT TNHH TM SX Quang Nông
			pH: 5,5-6,0; Tỷ trọng: 1,52	
100	Arrow – Siêu Can xi	%	CaO: 31; MgO: 1; Độ ẩm: 20	
101	Arrow –QUANO Kali	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 15	
		ppm	Mn: 1.500; Fe: 1.500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 50	
102	Arrow – Siêu Magiê	%	CaO: 1; MgO: 31; Độ ẩm: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
103	Việt Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-3-6; Ca: 0,05; Mg: 0,05; B: 3	CT CP Phân bón Sao Việt
		ppm	NAA : 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
104	Bo Nông Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12,5, Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
105	Bo Nông Trang	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-8-6; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
106	Humat Nông Phú	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-3; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
107	Humat Nông Trang	%	Axít Humic: 3 ; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-2; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
108	Magie Nông Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-11-10; Ca: 0,05; Mg: 3,5;S: 0,2; B: 2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
109	Kẽm Nông Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
110	Kali Nông Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
111	Kali Nông Trang	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-6-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 4,4; Độ ẩm: 5	CT CP Phân bón Sao Việt
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
112	Lân Nông Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,1-30-11; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
113	Lân Nông Trang	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,2-31-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
114	Siba 02 30-11-11+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-11-11; MgO: 1; Ẩm độ: 8.	CT TNHH Si Ba
		ppm	Fe: 250; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 20.	
115	Siba 03 18-18 -21+TE	%	N - P_2O_5 . K_2O: 18-18-21; MgO: 1; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 250; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 20	
116	Siba 04 15 -30 -15+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; MgO: 1; Ẩm độ : 8	
		ppm	Fe: 300; Mn: 400; Cu: 140; Zn: 170; B: 100; Mo: 10	
117	Siba 05 18 -19 -30+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-19-30; MgO: 0,08; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 250; Mn: 550; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10.	
118	Siba 06 6 - 30 - 30+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; MgO: 0,095; S: 0,075; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 250; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; Mo: 10; B: 50	
119	Siba 07 6 – 30 – 36+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-36; MgO: 0,095; S: 0,075; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 300; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 100, Mo: 10; B: 50	
120	Siba 080-46-30-3Mg+TE	%	P_2O_5-K_2O: 46-30; MgO: 3; S: 1; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 300; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10	
121	Siba 09 10 -55 - 10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; MgO: 0,09; S: 0,065; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 300; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10	
122	Siba 10 7 – 5 – 44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 0,09; Ẩm độ: 8	
		ppm	Fe: 250; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
123	Siba 11 7 – 5 – 48-6S+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-48; S: 6; MgO: 0,09; Ẩm độ: 8	CT TNHH Si Ba
		ppm	Fe: 250; Mn: 500; Cu: 150; Zn: 150 B: 50; Mo: 10	
124	Siba 12	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-3- 8; CaO: 5	
		ppm	Zn: 950; B: 650	
			pH: 6-7.5; Tỷ trọng: 1,15	
125	Siba 13	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-5; MgO: 0,05	
		ppm	Vitamin B1: 150; Vitamin B6: 150; Cu: 150; Mn: 250; Fe: 150; Zn: 150	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,15	
126	Siba 14 Kali	%	N-K_2O: 3-31	
		ppm	pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,46	
127	Siba 15	%	P_2O_5-K_2O: 30- 6; MgO: 2; S: 1.	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; B: 175; Vitamin B1: 150; Vitamin B6: 150	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,46	
128	Siba 16	%	N-P_2O_5 -K_2O: 10-1-2; CaO: 18	
		ppm	Fe: 50; Mn: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mo: 20; B: 70	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,39	
129	Siba 17	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-10; Axit Fulvic: 0,3; MgO: 0,007; S: 0,005	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 100; B: 150; NAA: 400; GA_3: 30	
			pH: 6 – 7,5; Tỷ trọng: 1,21	
130	Siba 18	%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 8-4-3; MgO: 0,05	
		ppm	Mn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; B: 70	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,20	
131	Siba 19	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-10; MgO: 0,045	
		ppm	Vitamin B1: 150; Vitamin B6: 150; Cu: 150; Mn: 250; Fe: 150; Zn: 150; B: 650	
			pH: 6 -7.5; Tỷ trọng: 1, 4	
132	Siba 20	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-4-3; MgO: 0,01	
		ppm	VitaminB1: 150; VitaminB6: 150; Cu: 100; Mn: 50; Fe: 50; Zn: 50; B: 500	
		Cfu/ml	Trichoderma harzianum: 2.10^3	
			pH: 6 -7.5; Tỷ trọng: 1, 4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
133	Thiên Trường CaBo	g/lít	CaO: 225; S: 0,2; ZnO: 175; B: 50	CT TNHH KHKT Thiên Trường
		ppm	α-NAA: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
134	Kẽm Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; B: 1; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	CT TNHH VT NN Tây Nguyên
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500;	
135	Magie Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
136	Bo Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-8; B: 12; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
137	Kali Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,5-10-30, B: 3,5; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
138	Lân Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-10; B: 4,5; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
139	Humat Nông Phát	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; B: 1; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1.15, pH: 6-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
140	Nutrofar 21-21-21	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Mg: 0,019; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340	
141	Nutrofar 15-30-15	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Mg: 0,019; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340	
142	Dry Roots 2 (3-3-3)	%	HC: 39,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Tro tảo biển, than bùn: 2,5; Độ ẩm: 10	DNTN TM Thiên Đức [NK từ Hoa Kỳ]
143	Roots 2	%	Axit Humic: 24; chất chiết xuất từ RB: 30; vitamin B1: 0,3; VTM E: 0,1	
			pH: 5-5,2; Tỷ trọng: 1,05-1,07	
144	Komix-ASTRO	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-9-4; Mg: 0,01	CT CP SX TM Thiên Phúc
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1	
145	Thiên Tân 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-8-8; MgO: 0,01	Công ty TNHH MTV SX-TM Thiên Tân
		ppm	Cu: 100; Zn: 50; Mn: 40; B: 20; Fe: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,17	
146	Thiên Tân 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-15-8; MgO: 0,01	
		ppm	Cu: 100; Zn: 50; Mn: 40; B: 20; Fe: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,17	
147	Thiên Tân 3	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-15; MgO: 0,01	
		ppm	Cu: 100; Zn: 50; Mn: 40; B: 20; Fe: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,17	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
148	Thiên Trường 7-7-49+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-49; MgO: 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	CT TNHH KHKT Thiên Trường
		ppm	Cu: 400; Zn: 400; Mn: 800; B: 200; Fe: 200	
149	Thiên Trường Số 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-3-8; B: 5	
		ppm	Glutamic: 1500; Chitosan: 1500; GA3: 500	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,19	
150	Thiên Trường Phosphats Kali	g/lít	P_2O_5-K_2O: 440-60; MgO: 80; CuO: 60	
			pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,47	
151	Thiên Trường Zn/Mn 6-6-6	g/lít	Axit Humic: 45; N-P_2O_5-K_2O: 60-60-60; Zn: 40; Mn: 60	
		ppm	MgO: 500; Cu: 100; S: 1000; Fe: 100	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,23	
152	Thiên Trường 7-5-4,4+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-4,4; MgO: 0,1	
		ppm	α-NAA: 1900; GA_3: 350; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; B: 100	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,25.	
153	Thiên Trường Phosphat Kẽm	g/lít	N-P_2O_5: 40-200; ZnO: 300	
		ppm	α-NAA: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,55.	
154	Thiên Trường Bo cao	g/lít	N: 50; B: 150	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,37	
155	Thiên Trường Silic Canxi	g/lít	P_2O_5: 50; CaO: 200; SiO_2: 50	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,33	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
156	TOBA D.H.A	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,42-6,8-4,1; Độ ẩm: 7-13	CT TNHH SX & TM TÔ BA
		mg	VitaminC: 290; VitaminB1: 500	
157	TOBA LT	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,47-7,9-4,7	
		ppm	Mo: 198,3; Mn: 194; B: 206,7; Zn: 929,9; Cu: 156,7	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
158	Tác Động Kép (Super Flower)	%	N-K_2O: 21,3-33; Độ ẩm: 4-8	
159	TOBA NET	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,98-2,1-4,4; Độ ẩm: 4-8	
		mg	Vitamin C: 340; Vitamin B1: 530	
160	TOBA-CABO	%	Ca: 12; B: 4; Độ ẩm: 4-5	
161	TOBA sáng trái	%	Mg: 4; Ca: 4; S: 3; Zn: 1,4; Mn: 1,2; B: 1; Độ ẩm: 4-8	
162	TopGreen	%	Fe: 6; Độ ẩm: 5	CT TNHH Việt Hóa Nông (NK từ Singapo)
163	Amino	%	HC: 18,4; N: 3; Axit amin L-α: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
164	Azil	%	Mn: 3,5; Zn: 2,48; Fe: 5; Cu: 1; B: 0,65; Mo: 0,3; Độ ẩm: 5	
165	Super Boost	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Fe: 0,05; Mn: 0,02; B: 0,01; Zn: 0,01; Cu: 0,005; Mo: 0,001; Độ ẩm: 5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
166	Rosasol-N 30-10-10+3MgO+T.E	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 3; SO_3: 5; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	CT TNHH TM XNK Việt Tranh Đề (NK từ Bỉ, Hà Lan)
167	Rosasol-P 10-50-10+T.E	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-50-10; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
168	Rosasol-V 15-5-30+T.E	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-30; SO_3: 19; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
169	Rosasol Even 21-21-21+T.E	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
170	K-Carb-35	%	K_2O: 42,4	
			pH: 6,5-8,5; Tỷ trọng: 1,435	
171	Cropka	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 0,5	
172	NUTRI-GOLD 15-15-30+(5)+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-30; SO_3: 5; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Châu Âu)
173	NUTRI-GOLD 20-20-20+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
174	NUTRI-GOLD 15-30-15+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; SO_3: 5; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
175	NUTRI-GOLD 29-10-10+3MgO+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 29-10-10; MgO: 3; SO_3: 5; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
176	NUTRI-GOLD 13-40-13+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-40-13; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
177	NUTRI-GOLD 12-3-43+(6)+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-3-43; SO_3: 6; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Châu Âu)
178	NUTRI-GOLD 15-45-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-45-10; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
179	NUTRI-GOLD 15-30-15+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; SO_3: 8; B: 0,01; Cu: 0,0075; Fe: 0,026; Mn: 0,032; Zn: 0,023; Độ ẩm: 0,5	
180	M-PHOS	%	N-P_2O_5: 3-30; MgO: 7	
			pH: 1,6; Tỷ trọng: 1,44	
181	CALPHOS	%	N-P_2O_5: 3,3- 24,2; CaO: 4,4	
			pH: 0,8 – 1,2; Tỷ trọng: 1,30	
182	CALTOP	%	N: 10; MgO: 2; CaO: 15; B: 0,05; Cu: 0,04; Fe: 0,05; Mn: 0,1 Mo: 0,001; Zn: 0,02	
			pH: 4 – 5; Tỷ trọng: 1,50	
VIII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN				
1	UREA Năm Sao (Urea-Five Star) cho cây ngắn ngày	%	N: 46	CTCP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
		ppm	Azadirachtin: 4,5	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 07/7/2006 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	1	Bio-Humate Super Sen Vàng (Full-Humate Super Sen Vàng)	Humate Sen Vàng 0-15-30 (Full-Humate Super Sen Vàng)	%	Axit Humic: 5; P_2O_5-K_2O: 15-30; S: 1; Mg: 0,3; Mn: 0,1; Fe: 0,2; Cu: 0,1; Mo: 0,2; B: 0,15; Độ ẩm: 15	CT TNHH An Hưng Tường	CT CP An Mỹ Đức
				ppm	Zn: 600		
					pH: 6-7		
138	2	SP No.2		%	N: 5; MgO: 0,31; CaO: 2,3; S: 0,4	CT TNHH TM & DL Thanh Lan	CT TNHH Tiệp Phát
				ppm	B: 80; Cl^-: 12,1; Mn: 4; Zn: 34; Fe: 81; Cu: 2; Mo: 2		
					pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
47	3	ProExcel 10-52-17+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-17; Độ ẩm: 5-10	CT Cổ phần Quốc tế Phượng Hoàng	CT TNHH TM&DV Thái Sơn [NK từ Đức]
				ppm	Mg0: 400; Fe: 180; Mn: 200; Cu: 190; Zn: 200; B: 200; Mo: 2		
48	4	ProExcel 15-30-15+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Mg0: 400; Fe: 100; Mn: 200; Cu: 30; Zn: 50; B: 200; Mo: 2		
49	5	ProExcel 12-0-43+TE		%	N-K_2O: 12-43; Mg0: 2; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Fe: 80; Mn: 60; Cu: 50; Zn: 40; B: 40; Mo: 1		
50	6	ProExcel 21-21-21+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Mg0: 400; Fe: 100; Mn: 200; Cu: 30; Zn: 50; B: 200; Mo: 2		
51	7	ProExcel 30-10-10+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Mg0: 2; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Fe: 80; Mn: 60; Cu: 50; Zn: 40; B: 40; Mo: 1		
52	8	ProExcel 6-32-32+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-32-32; Mg0: 0,12; S: 0,96; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 140; Zn: 100; B: 100; Mo: 4		
53	9	ProExcel 10-60-10+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Độ ẩm: 5-10		
				ppm	Mg0: 400; Fe: 180; Mn: 200; Cu: 190; Zn: 200; B: 200; Mo: 2		

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 59/2008/QĐ-BNN ngày 09/5/2008 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
78	10	Biomass 10-20-10	Tuấn Minh 10-20-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 7	CT CP Hóc Môn	CT TNHH TMDV Hóa nông Tuấn Minh
				ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50		

D. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
160	11	Foli 4	Bum-52	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-10	CT TNHH TM-SX Phước Hưng	
				ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo:50		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,24		
218	12	Thao Nong - Sta 2	ĐỒNG XANH 5 (GREEN FIELD 5)	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-5-4	CT TNHH Thảo Nông	CT TNHH MTV SXTMDVXNK Cánh Đồng Xanh
				ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300		
242	13	Đất hiếm ĐH'93		%	La: 12; Ce: 0,8; Nd: 2,2; Pr: 1; Độ ẩm: 5	Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng	CT TNHH Voi Trắng

Đ. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
43	14	TYHUMIX-N109	DDP-GA PHAP	%	HC: 25; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-1; CaO: 2; Mg: 0,5; Độ ẩm: 20	CT CP Nông Nghiệp Nhất	CT TNHH SXTM Đại Đồng Phú
				ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
127	15	Đệ Nhất TYHUMAX 01	TĐ-01	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; CaO: 2; Mg: 1	CT CP Nông Nghiệp Nhất	CT TNHH SX Tấn Đức
				ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; NAA: 200		
					pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13		

E. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 - DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
111	16	BIOMASS - chống đổ ngã	Tuấn Minh-chống đổ ngã	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-2; NAA: 0,4; SiO_2: 1,5	CT CP Hóc Môn	CT TNHH TMDV Hóa Nông Tuấn Minh
				ppm	Monoglutamatnatri: 30; Mg: 300; Zn: 200; Cu: 200; B: 50		
					pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05		

G. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

I. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	17	Đại Sơn (NP: 2,5-22HC)	Thăng Long	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT Quốc tế Đại Sơn	CT TNHH hỗ trợ PTNN Thăng Long

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
41	18	Thảo Điền Trichoderma 2		%	HC: 18; N-P_2O_5 -K_2O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền; DNTN TM-DV-XD Huỳnh Ngân	
				Cfu/g	Trichoderma spp.; Bacillus sp: $1x10^6$ mỗi loại		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
11	19	GSX 22	Lương Sơn	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,1; MgO: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH SXTMDV XNK Thành Nhất - Chi nhánh Lương Sơn
45	20	Bàn Tay Vàng Quốc Tế	VN-HUMIX	%	HC:23; Axit Humic:2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông nghiệp Quốc Tế	CT TNHH TM Vân Nguyên
				ppm	B: 150; Cu: 50; Zn: 80; Mn: 100; Fe: 50		
52	21	Con Chuột Bạch	Bốn Mùa	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Trí Nông	CT TNHHSX TM DV Bốn Mùa

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
54	22	Thảo Điền 3-3-2	Cá Chép Vàng 3-3-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH Hải Quốc Cường
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		
57	23	TDC 7	DT 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2,5-3; CaO: 2,5; Độ ẩm: 20		CT TNHH SX Phân bón HCSH Duyên Truyền
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
48	24	GSX 11	APN 6-6-6	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Anh Phước Nguyên
				mg/l	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15		
131	25	Bàn Tay Vàng QT 02		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-7	CT TNHH Nông nghiệp Quốc Tế	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
				ppm	Alginic axit: 1000; GA_3: 200; NAA: 300; Cu: 200; Zn: 300; Fe: 150; Mg: 350; Ca: 500; B: 400; Mo: 7		
					pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
132	26	Bàn Tay Vàng QT 03 (chuyên cây ăn quả)		%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-7; MgO: 1,5; S: 0,09		
				ppm	B: 9300; Cu: 150; Fe: 100; Zn: 250; Mn: 200; Mo: 5		
					pH: 9-9,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
133	27	Bàn Tay Vàng QT 05 (chuyên cây ăn quả)		%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-5; ZnO: 15		
				ppm	Alginic axit: 500; GA_3: 4500; Vitamin B: 500; Vitamin C: 250		
					pH: 11,3-11,8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

134	28	Bàn Tay Vàng QT 04 (chuyên cây ăn quả)	Vita-Hum (chuyên cây ăn quả)	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5; GA3: 0,1	CT TNHH Nông nghiệp Quốc Tế	CT TNHH TM Vân Nguyên
				ppm	Zn: 30000; B: 500; Vitamin B: 500; Vitamin C: 250		
					pH: 9,5-10; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
141	29	PM 05 (chuyên cây ăn quả)	VN 555 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; MgO: 5; Ca: 0,1; S: 0,02	CT TNHH KT NN Phú Mỹ	CT TNHH TM Vân Nguyên
				ppm	Cu: 150; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; Mo: 5; B: 9300		
					pH: 10,5-11; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

H. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 03 DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 71)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
19	30	POLI 8	NanoBenzo	%	N-K_2O: 0,5-2; Kalinitro Chloride: 0,5	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng; CT CP Lan Anh	
					pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2		

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH (trang 74)

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
40	31	Trichoderma Đại Nông Phát	Hưng Điền	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; Mg: 0,03; Độ ẩm: 30	CT CP ĐTPTNN Đại Nông Phát	CT TNHH Phân bón Hữu cơ Hưng Điền
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300		
				Cfu/g	Trichoderma sp; Bacillus sp; Azotobacter sp: $1x10^6$ mỗi loại		
					pH: 5-7		

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
31	32	ADO AMIN		%	Lysine: 0,2; Glysine: 0,1; Methionine: 0,1; Axit glutamic: 0,1; Vitamin B1: 0,1; Nitrophenol: 0,3	CT TNHH Hóa chất Á Đông	CT TNHH Kiên Nam
				ppm	NAA: 1000; GA_3: 1000; B: 10000; Zn: 200; Mg: 500; Cu: 200		
					pH: 7,5-8,0; Tỷ trọng: 1,01		
32	33	ADOCA		%	CaO: 25; N: 14; Độ ẩm: 1-2		
				ppm	B: 4000		
33	34	ADOVI		%	Lysine: 0,5; Axit glutamic: 0,5; Methionine: 0,5; Độ ẩm: 0,1-0,2		
				ppm	GA_3: 2000; NAA: 1000; Zn: 100; Mg: 200		
34	35	ADO-ETHEPHON (Chuyên CAQ và Cao su)		%	Methionine: 0,2		
				ppm	Ethephon: 4000; Cu: 200; Mg: 300		
					pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,01		
170	36	Trang Nông LM	Agri xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-5; Mg: 0,6	CT CP Nông Trang	CT TNHH Agrivina
				ppm	Cu: 400; B: 150; Mn: 200; Mo: 25		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		
242	37	TN-F1	ĐỒNG XANH 4 (GREEN FIELD 4)	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-5	CT TNHH Thảo Nông	CT TNHH MTV SXTM DVXNK Cánh Đồng Xanh
				ppm	B: 250; Cu: 250; S: 300		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		

260	38	Humat ĐH	%	Axit Humic: 3; La: 0,3; Ce: 0,4; Pr: 0,04; Nd: 0,02: Sm: 0,002; Gd: 0,002; Y: 0,0006	Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng	CT TNHH Voi Trắng
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,42		
261	39	Amin - Đất hiếm	%	HC: 5; N-K_2O: 7,5-23; Alginate: 2; La: 0,2; Ce: 0,25; Pr: 0,03; Nd: 0,15: Sm: 0,0015; Gd: 0,00045		
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,45		

IX. PHÂN BÓN ĐẤT HIẾM

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	40	Phân bón gốc Đất hiếm hoạt tính		%	HC: 16; N: 1,5; La: 0,2; Ce: 0,25; Pr: 0,03; Nd: 0,015; Sm: 0,0015; Gd: 0,00045; Độ ẩm: 25	Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng	CT TNHH Voi Trắng
					pH: 5-7		
2	41	Phân bón gốc ĐH - 07		%	HC: 15; N-P_2O_5: 0,8-0,5; CaO: 1,5; La: 0,15; Ce: 0,2; Pr: 0,02; Nd: 0,01: Sm: 0,001; Gd: 0,001; Y: 0,0003; Độ ẩm: 25		
					pH: 5-7		

K. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	42	STEVIA PELLET		%	HC: 84,6; N-P_2O_5-K_2O: 1,16-0,5-5,3; Độ ẩm: 9	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]	CT TNHH PT Công nghệ Tấn Phát [NK từ Hàn Quốc]

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
34	43	TN 01	Bio Năm Sao	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT CP Trang Nông	CT CP DVNN Bình Thuận
				Cfu/g	Trichoderma; Steptomyces; Bacillus sp; Candida: 1x10^6 mỗi loại		

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	44	Thanh Tạng Cao Nguyên		%	HC: 30; Axit Humic: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Bắc Vương [NK từ Trung Quốc]	CT CP TĐ Vinh Thái ROTACOR [NK từ Trung Quốc]
9	45	Đại Nông Phát Silicat	YaRow	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; SiO_2: 12; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát	CT TNHH MTV SX-TM YAROW
15	46	HP 03	Phượng Hoàng	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Đầu tư PT Hòa Phú	CT CP DV TM VT Tổng hợp
21	47	HTC 02	AT	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,8-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH PT Công nghệ sạch Nông nghiệp

27	48	Ngọc Lâm số 5	Điền Thạnh (MG Plus)	%	HC: 22; Axit Humic:2,5; N-P_2O_5-K_2O:2,5-1-1; CaO: 2; MgO:1; S:1,5; Độ ẩm:20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm	CT CP Điền Thạnh
				ppm	Fe: 150; Mn: 100; Zn: 200; Cu: 150; B: 500		
30	49	ĐỨC THUẬN 3 (MINRO) 2,5-2-1,5+TE		%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA	CT TNHH TM&DV Đức Thuận
				ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100		
32	50	Rồng Ngọc Thái Lan (Pearl Dragon)		%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thanh Tùng [NK từ Thailand]	CT TNHH KD Phân bón Việt Thái [NK từ Thailand]
36	51	TN 02	Cao Nguyên Xanh	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,2-0,8 Độ ẩm: 25	CT CP Trang Nông	CT CP VS MT Đô thị Hà Nội

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		**Tên phân bón**		**Đơn vị**	**Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký**	**Tổ chức, cá nhân đăng ký**	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
27	52	HP 02	SH	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHHĐTPT Hòa Phú	CT TNHH tái tạo năng lượng và Môi trường SH
29	53	HNN 4-2-2 (KTL 09) cho cây ngắn ngày	AG 4-2-2 cho cây ngắn ngày	%	HC: 16; Axit Humic: 2,6; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 5,4; MgO: 3,2; S: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI-FARM Co., LTD)	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang
				ppm	Fe: 300		

36	54	Ngọc Lâm số 2	HADOLED III	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 2 S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5; B: 0,5; Mn: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm	CT CP KT DO HA LE D USA
37	55	Ngọc Lâm số 3	DOHALEDUSA (Cam Cát super)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Độ ẩm: 20		
				ppm	Fe: 500; Cu: 400; Mn: 800; Zn: 300		
45	56	ĐỨC THUẬN 1 (MACRO) 6-4-6+TE		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA	CT TNHH TM&DV Đức Thuận
				ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100		
46	57	ĐỨC THUẬN 2 (LAVAMIX) 5-5-5+TE		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 20		
				ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
136	58	STEVIA GREEN		mg/ 100g	Vitamin C: 31,62; Vitamin B6: 1,54; Axit Folic: 16,56; Niacin: 20,12; Thiamine: 5,06; Na: 140,33; K_2O: 22946,46; Ca: 1330,22; Mg: 1346,02; Fe: 0,93; Zn: 2,96	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]	CT TNHH PT Công nghệ Tấn Phát [NK từ Hàn Quốc]
					pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,04		
137	59	HP 01	AT	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 8-5-2; Ca: 0,02	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú	CT TNHH PT Công nghệ sạch Nông nghiệp
				mg/l	Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16		

178	60	HNN-KaSCa (KMIC SUPER) cho cây ngắn ngày	AG 1 (KMIC SUPER) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 60; K_2O: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI -FAMR Co., LTD)	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang
				ppm	S: 600; Ca: 400		
179	61	HNN-HN (KTLTIN) cho cây ngắn ngày	AG 2 (KAG 2 TIN 3 Super) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 5; N-K_2O: 5-1,9		
				ppm	Zn: 500; B: 500; Mn: 500; Cu: 500; Fe: 500		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
180	62	HNN 7-5-44 (KTL7544) cho cây ngắn ngày	AG 3 (KAG7544) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10		
				ppm	Mg: 1500; Fe: 200; Cu: 200; B: 400; Zn: 200; Mn: 500		
254	63	Ngọc Lâm lân kẽm (Zinphos)	HADOLED IV (Siêu Lân)	%	P_2O_5-K_2O: 40-7	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm	CT CP KT DO HA LE D USA
				ppm	Zn: $14x10^4$		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19		
255	64	Ngọc Lâm Bón lá 10	HADOLED I (10-20-30+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-30; Độ ẩm: 8		
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50		
256	65	Ngọc Lâm Bón lá 11	HADOLED V (20-20-20+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 8	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm	CT CP KT DO HA LE D USA
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50		
257	66	Ngọc Lâm Bón lá 14	HADOLED II (12-52-12+TE)	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-52-12; Độ ẩm: 8		
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50		

L. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi, điều chỉnh về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 11)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
49	67	REAL STRONG 10-5-20		%	HC: 40 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-2,4-20 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18	VPĐD CT All Cosmos Industries SDN tại Tp.HCM(NK từ Malaysia)	
					pH: 7		
50	68	REAL STRONG 5-5-5		%	HC: 40 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 5-2,9-5 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18		
					pH: 6,2-6,8		
52	69	REAL STRONG 10-20-10		%	HC: 24 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-4-10 (P_2O_5ts: 20); Độ ẩm: 8		
					pH: 5-6,5		
53	70	REAL STRONG 25-5-5		%	HC: 40 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 25-2,8-5 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18		
					pH: 5-6,5		

M. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	71	KUDO (chuyên rau)		g/lít	Oligo-chitin: 20; Amino axit: 20 (Serine; Glutamic; Proline; Alanine; Arginine); Axit fulvic: 100	Bà Nguyễn Thị Hoài Phương (NK từ Trung Quốc)	VPĐ D Guilin Jiqi IMP.&EXP. TRADING CO., LTD Tại Hà Nội
				Cfu/g	Rhodopseudomonas palustris; Bacilus laterosporus: $3x10^8$ mỗi loại		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,5		
2	72	LIFE 6 (chuyên rau)		g/lít	Oligochitosan: 20; Amino axit: 20 (Serine; Glutamic; Proline; Alanine; Arginine); Axit Potassium fulvic: 100		
				Cfu/g	Bacilus mucilaginosus; Rhodopseudomonas palustris: $3x10^8$ mỗi loại		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,5		

3	73	MICRAIN (chuyên rau)	g/lít	Oligosaccharins: 20; Amino axit: 20 (Serine; Glutamic; Proline; Alanine; Arginine); Axit fulvic: 100	Bà Nguyễn Thị Hoài Phương (NK từ Trung Quốc)	VPĐ D Guilin Jiqi IMP.&EXP. TRADING CO., LTD Tại Hà Nội
			Cfu/g	Bacilus licheniformis; Steptomyceschinyagensix: $3x10^8$ mỗi loại		
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,5		
4	74	HAIBAO (chuyên rau)	g/lít	Axit oligo-alginic: 20; Amino axit: 20 (Serine; Glutamic; Proline; Alanine; Arginine); Axit fulvic: 100		
			Cfu/g	Bacillus megaterium; Streptococcus lactis: $3x10^8$ mỗi loại		
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,5		

N. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

V. PHÂN BÓN LÁ (trang 5)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
24	75	Humate Sen Vàng 25	Humate Sen Vàng 0-10-10 (Super Humate Sen Vàng)	%	Axit Humic: 6; P_2O_5-K_2O: 10-10; S: 0,3; Mg: 0,1	CTCP An Mỹ Đức	
				ppm	Mn: 300; Fe: 500; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 600; B: 300		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,34		

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 6)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
27	76	Humate Sen Vàng 666	Humate Sen Vàng 6666	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Mg: 1; S: 1,5; Chitosan Oligo Saccharite: 0,2	CTCP An Mỹ Đức	
				ppm	B: 500; Cu: 400; Mn: 500; Mo: 500; Zn: 500; Fe: 200		
					pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,25		

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG (trang 8)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
38	77	GSX 53	APN 4-2-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; CaO: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Anh Phước Nguyên
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 16)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
79	78	REAL STRONG 10-15-5		%	HC: 24 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-2,8-5 (P_2O_5ts: 15); Độ ẩm: 8	VPĐD CT All Cosmos Industries SDN tại Tp.HCM (NK từ Malaysia)	
					pH: 7		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng